ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG NHỊ CHIỂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – hạnh phúc
Số: 217 /TB-UBND	*Nhị Chiểu, ngày 03 tháng 7 năm 2026*

THÔNG BÁO

V/V công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách phường 6 tháng đầu năm 2026

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định 5055/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước; thu – chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

UBND phường Nhị Chiểu thông báo về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách phường 6 tháng đầu năm 2026 *(chi tiết theo các mẫu biểu kèm theo):*

1. Thời gian niêm yết công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 là 30 ngày kể từ ngày 03 tháng 7 năm 2026 đến ngày 03 tháng 08 năm 2026.

2. Địa điểm công khai tại: Cổng thông tin điện tử phường Nhị Chiểu *(https://nhichieu.haiphong.gov.vn)*.

Ủy ban nhân dân phường thông báo để toàn thể cán bộ, công chức cơ quan và nhân dân được biết./.

Nơi nhận:
-TT Đảng ủy, TT HĐND;
- Lãnh đạo UBND;
- Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công;
- Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lãnh Duy Tiến

UBND PHƯỜNG NHỊ CHIỂU

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**290.223.962.000**	**258.406.822.824**	**89%**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	7.276.000.000	4.169.452.267	57%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	127.658.000.000	130.225.443.639	102%
3	Thu cân đối chi đầu tư XDCB	3.886.000.000	3.280.947.800	
4	Thu bổ sung	151.403.962.000	107.839.108.025	71%
	- Thu bổ sung cân đối	*111.401.000.000*	*60.401.000.000*	54%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	*40.002.962.000*	*47.438.108.025*	
5	Thu chuyển nguồn		12.891.871.093	
6	Thu kết dư			
II	**TỔNG SỐ CHI**	**290.223.962.000**	**138.286.846.989**	**48%**
1	Chi đầu tư phát triển	42.808.962.000	21.621.002.055	
2	Chi thường xuyên	242.488.000.000	116.665.844.934	48%
3	Dự phòng	4.927.000.000		

UBND Phường Nhị Chiểu

Biểu số 114/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG 6 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị : Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiên		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**413.997.962.000**	**290.223.962.000**	**556.535.245.874**	**258.406.822.824**	**134,43%**	**89,04%**
I	**Các khoản thu hưởng 100%**	**8.500.000.000**	**7.276.000.000**	**19.903.568.698**	**4.169.452.267**	**234,16%**	**57,30%**
	Các loại phí, lệ phí	980.000.000	980.000.000	14.451.799.646	155.318.000	1474,67%	15,85%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.200.000.000	2.200.000.000	1.156.421.256	1.156.421.256	52,56%	52,56%
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.790.000.000	3.790.000.000	1.060.824.965	1.060.824.965	27,99%	27,99%
	Thu tiền phạt	1.530.000.000	306.000.000	3.123.659.245	1.703.249.278		
	Thu tịch thu						
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
	Thu khác còn lại			110.863.586	93.638.768		
II	**Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %**	**254.094.000.000**	**131.544.000.000**	**415.900.698.058**	**133.506.391.439**	**163,68%**	**101,49%**
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý			61.082.603.410			
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			166.421.194			
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			28.820.038.293			
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	202.525.000.000	107.773.000.000	225.386.810.046	120.388.308.936	111,29%	111,71%
	Thuế thu nhập cá nhân			14.767.231.785			
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện			19.537.838.016			
	Lệ phí trước bạ	16.140.000.000	9.845.000.000	14.105.637.526	7.862.941.739	87,40%	79,87%
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25.100.000.000	10.040.000.000	38.291.659.788	1.974.192.964	152,56%	19,66%
	Thu tiền sử dụng đất	10.329.000.000	3.886.000.000	9.604.389.000	3.280.947.800	92,98%	84,43%
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			4.138.069.000			
	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ						
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
	Thu hồi các khoản chi năm trước						
	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ						
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác						
	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước						
	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
III	**Thu Viện trợ**						
D	**Thu chuyển nguồn**			**12.891.871.093**	**12.891.871.093**		
E	**Thu kết dư ngân sách**						
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**151.403.962.000**	**151.403.962.000**	**107.839.108.025**	**107.839.108.025**	**71,23%**	**71,23%**
1	Bổ sung cân đối	111.401.000.000	111.401.000.000	60.401.000.000	60.401.000.000	54,22%	54,22%
2	Bổ sung có mục tiêu	40.002.962.000	40.002.962.000	47.438.108.025	47.438.108.025	118,59%	118,59%

UBND Phường Nhị Chiểu

Biểu số 115/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG 6 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**290.223.962.000**	**42.808.962.000**	**247.415.000.000**	**138.286.846.989**	**21.621.002.055**	**116.665.844.934**	**47,65%**	**50,51%**	**47,15%**
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	160.220.300.000	14.758.300.000	145.462.000.000	70.361.827.905	4.540.257.000	65.821.570.905	43,92%	30,76%	45,25%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	4.846.000.000	4.456.000.000	390.000.000	314.210.000	106.410.000	207.800.000	6,48%	2,39%	53,28%
3	Chi y tế	5.913.000.000		5.913.000.000	2.480.274.485		2.480.274.485	41,95%		41,95%
4	Chi văn hóa, thông tin	1.441.000.000		1.441.000.000	1.150.724.273		1.150.724.273	79,86%		79,86%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	410.000.000		410.000.000	137.589.881		137.589.881	33,56%		33,56%
6	Chi thể dục thể thao	465.000.000		465.000.000	142.024.631		142.024.631	30,54%		30,54%
7	Chi bảo vệ môi trường	3.065.000.000		3.065.000.000	241.824.000		241.824.000			
8	Chi các hoạt động kinh tế	31.514.203.000	20.457.203.000	11.057.000.000	17.932.666.276	15.283.063.055	2.649.603.221	56,90%	74,71%	23,96%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	35.580.459.000	3.137.459.000	32.443.000.000	23.587.818.276	1.691.272.000	21.896.546.276	66,29%	53,91%	67,49%
10	Chi cho công tác xã hội	34.136.000.000		34.136.000.000	18.578.558.218		18.578.558.218	54,43%		54,43%
11	Chi quốc phòng	3.210.000.000		3.210.000.000	2.035.396.544		2.035.396.544	63,41%		63,41%
12	Chi an ninh	3.290.000.000		3.290.000.000	1.323.932.500		1.323.932.500	40,24%		40,24%
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật									
14	Các nhiệm vụ chi khác	1.206.000.000		1.206.000.000						
15	Dự phòng ngân sách	4.927.000.000		4.927.000.000						